



UBND TỈNH KHÁNH HÒA
TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT
KHÁNH VIỆT
MST: 4200486169

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2014

(Lập lại theo số liệu của Kiểm toán Nhà nước)

Ghi chú:

- Báo cáo này được lập sau khi có kết quả kiểm toán của Kiểm toán nhà nước Khu vực VIII.
- Khi lập Báo cáo này Tổng Công ty Khánh Việt đã phân phối, trích lập các quỹ năm 2014 dựa trên kết quả tự xếp loại doanh nghiệp và xếp loại viên chức quản lý năm 2014 như sau: Doanh nghiệp xếp loại B; Viên chức quản lý xếp loại hoàn thành nhiệm vụ. (Đến ngày công khai Báo cáo này (ngày 03/11/2015), UBND tỉnh Khánh Hòa chưa ban hành quyết định về việc công bố kết quả xếp loại doanh nghiệp và xếp loại viên chức quản lý doanh nghiệp năm 2014 cho Tổng Công ty Khánh Việt vì chưa có ý kiến của Bộ Tài chính).

KHÁNH HÒA, NGÀY 03 THÁNG 11 NĂM 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Lập lại theo số liệu của Kiểm toán Nhà nước)

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		3.319.428.723.209	3.409.495.791.408
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	625.489.779.405	751.039.972.511
1.Tiền	111		184.093.541.030	164.723.364.574
2.Các khoản tương đương tiền	112		441.396.238.375	586.316.607.937
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	33.500.000.000	1.000.000.000
1.Đầu tư ngắn hạn	121		33.500.000.000	1.000.000.000
2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III.Các khoản phải thu ngắn hạn:	130		326.183.733.655	313.178.288.823
1.Phải thu khách hàng	131		248.953.695.707	228.855.780.568
2.Trả trước cho người bán	132		51.771.366.796	68.135.641.821
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.Các khoản phải thu khác	135	V.03	27.594.746.484	18.222.010.014
6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.136.075.332)	(2.035.143.580)
IV.Hàng tồn kho	140		2.310.278.571.078	2.305.115.416.986
1.Hàng tồn kho	141	V.04	2.313.949.632.900	2.311.249.824.020
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.671.061.822)	(6.134.407.034)
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		23.976.639.071	39.162.113.088
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	5.100.184.782	8.772.391.751
2.Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.16	2.565.220.531	2.850.227.074
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.07,16	1.719.896.512	3.529.279.934
4.Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	14.591.337.246	24.010.214.329
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1.065.310.637.744	908.947.263.649
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		1.881.366.670	2.257.639.999
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3.Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4.Phải thu dài hạn khác	218	V.09	1.881.366.670	2.257.639.999
5.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II.Tài sản cố định	220		768.643.613.190	800.820.870.349
1.Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	636.081.881.739	628.959.430.031
- Nguyên giá	222		1.867.471.803.880	1.735.037.590.580
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	V.11	(1.231.389.922.141)	(1.106.078.160.549)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3.Tài sản cố định vô hình	227	V.12	86.121.324.720	86.450.417.062
- Nguyên giá	228		89.119.077.011	89.119.077.011
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.997.752.291)	(2.668.659.949)
4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.13	46.440.406.731	85.411.023.256
III.Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		232.703.035.974	68.644.314.572
1.Đầu tư vào công ty con	251			
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.14	225.548.351.545	66.467.988.640
3.Đầu tư dài hạn khác	258	V.15	12.977.634.000	2.347.634.000
4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(5.822.949.571)	-171.308.068
V.Tài sản dài hạn khác	260		62.082.621.910	37.224.438.729
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	V.16	60.060.630.314	35.710.691.122
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		698.039.596	483.195.607
3.Tài sản dài hạn khác	268	V.17	1.323.952.000	1.030.552.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.384.739.360.953	4.318.443.055.057

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.974.351.636.687	2.232.159.893.702
I.Nợ ngắn hạn	310		1.953.566.624.480	2.056.713.254.712
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	V.18	558.701.483.116	586.880.996.433
2.Phải trả người bán	312		178.042.653.369	154.517.043.741
3.Người mua trả tiền trước	313		13.304.835.181	13.465.659.580
4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.19	416.974.992.747	399.284.395.011
5.Phải trả người lao động	315		321.217.229.761	352.754.489.136
6.Chi phí phải trả	316	V.20	3.001.061.494	2.793.084.888
7.Phải trả nội bộ	317			
8.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.21	69.210.600.923	95.305.075.065
10.Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			12.250.000
11.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		393.113.767.889	451.700.260.858
II.Nợ dài hạn	330		20.785.012.207	175.446.638.990
1.Phải trả dài hạn người bán	331			
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3.Phải trả dài hạn khác	333	V.22	873.200.000	642.000.000
4.Vay và nợ dài hạn	334	V.23	19.496.176.013	174.366.045.000

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		415.636.194	98.816.350
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8.Doanh thu chưa thực hiện	338	V.24		339.777.640
9.Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		2.376.356.460.453	2.052.962.546.220
I.Vốn chủ sở hữu	410	V.25	2.376.356.460.453	2.032.790.325.686
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.996.624.554.357	1.500.000.000.000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		2.598.430.529	40.830.522
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413		14.411.642.552	13.023.995.399
4.Cổ phiếu quỹ	414			
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7.Quỹ đầu tư phát triển	417		16.757.588.659	304.783.525.016
8.Quỹ dự phòng tài chính	418		1.080.192.421	905.616.483
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		314.361.172.155	185.304.592.477
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		1.371.783.699	1.371.783.699
12.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		29.151.096.081	27.359.982.090
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			20.172.220.534
1.Nguồn kinh phí	432	V.26		20.172.220.534
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C.LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		34.031.263.813	33.320.615.135
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (600=300+400+500)	600		4.384.739.360.953	4.318.443.055.057

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.Tài sản thuê ngoài				
2.Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3.Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			30.220.756.000	14.849.081.000
4.Nợ khó đòi đã xử lý			5.694.980.094	7.132.837.249
5.Ngoại tệ các loại :USD			2.975.208,82	1.797.026,38
EUR			3.191,39	451,34
SGD			491,71	513,79

Lập ngày 24 tháng 7 năm 2015


Người Lập Biểu:

Kế Toán Trưởng:

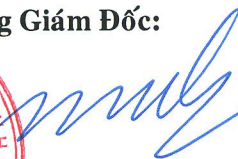
Tổng Giám Đốc:



Đào Đông Phong



Phan Quang Huy

Lê Tiến Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2014

(Lập lại theo số liệu của Kiểm toán Nhà nước)

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.27	9.201.665.426.253	9.361.648.858.249
Trong đó: - Doanh thu xuất khẩu			697.880.684.614	642.930.995.620
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.28	2.685.888.401.819	2.814.420.726.137
2a. Chiết khấu thương mại			10.772.431.103	45.371.926.339
2b. Giảm giá hàng bán			936.284.202	1.178.224.063
2c. Hàng bán bị trả lại			20.631.126.755	17.400.587.227
2d. Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế XK phải nộp, thuế môi trường, quỹ phòng chống tác hại thuốc lá			2.653.548.559.759	2.750.469.988.508
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.29	6.515.777.024.434	6.547.228.132.112
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.30	5.425.618.344.406	5.509.583.142.387
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.090.158.680.028	1.037.644.989.725
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.31	44.301.455.563	48.104.458.897
7. Chi phí tài chính	22	VI.32	41.275.334.816	46.247.262.789
Trong đó: - Lãi vay	23		30.933.528.299	40.415.102.158
8. Chi phí bán hàng	24		401.392.332.543	341.296.692.297
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		98.314.902.369	117.576.970.033
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		593.477.565.863	580.628.523.503
11. Thu nhập khác	31	VI.33	193.370.847.153	85.620.854.506
12. Chi phí khác	32	VI.34	10.856.140.334	21.373.628.150
13. Lợi nhuận khác	40		182.514.706.819	64.247.226.356
14a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		775.992.272.682	644.875.749.859
14b. Lợi nhuận (hoặc lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh			9.459.067.504	6.099.338.991
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.35	167.895.579.512	161.688.473.128
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(282.403.402)	(615.911.074)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		617.838.164.076	489.902.526.796
Trong đó : + của cổ đông thiểu số			2.781.407.587	2.347.739.349
+ của cổ đông công ty Mẹ			615.056.756.489	487.554.787.447

Lập ngày 24 tháng 7 năm 2015

Người Lập Biểu:

Kế Toán Trưởng:

Tổng Giám Đốc:


Đào Đông Phong


Phan Quang Huy




Lê Tiến Anh

(Ban hành kèm theo Thông tư số 220/2014/TT-BTC ngày 31/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị chủ sở hữu: UBND tỉnh Khánh Hòa

Tên DN: Tổng Công ty Khánh Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NĂM 2014

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số thuế đã hoàn	Số còn phải nộp cuối năm
I.Thuế:	391.449.976.523	3.656.300.392.362	3.643.461.840.430	2.531.560.299	406.820.088.754
1.Thuế GTGT hàng bán nội địa	61.898.758.785	461.623.973.070	463.559.402.261	2.531.560.299	62.494.889.893
2.Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-287.862.998	141.279.353.357	141.196.703.343		-205.212.984
3.Thuế Tiêu thụ đặc biệt	288.431.550.826	2.658.119.942.668	2.676.906.208.998		269.645.284.496
4.Thuế Xuất, Nhập khẩu	-225.182.546	170.183.420.725	170.210.594.001		-252.355.822
5.Thuế Thu nhập doanh nghiệp	43.958.884.226	169.852.448.243	156.925.604.294		56.885.728.175
7.Thuế Tài nguyên	1.783.560	49.856.860	48.447.670		3.192.750
8.Thuế Nhà đất		382.199.346	382.199.346		
8.Tiền thuế đất	-206.012.000	2.041.325.637	2.152.546.545		-317.232.908
9.Các loại thuế khác	-2.121.943.330	52.767.872.456	32.080.133.972		18.565.795.154
- Thuế môn bài		58.500.000	58.500.000		
- Thuế Thu nhập cá nhân	-2.121.943.330	51.200.602.869	30.512.864.385		18.565.795.154
- Thuế nhà thầu		119.804.539	119.804.539		
- Các loại thuế khác		1.508.769.587	1.508.769.587		
II.Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác :	1.454.911.480	266.435.287.260	262.020.411.790		5.869.786.950
1.Các khoản phụ thu					
2.Các khoản phí,lệ phí		38.092.000	38.092.000		
3.Các khoản khác	1.454.911.480	266.397.195.260	261.982.319.790		5.869.786.950
a.Lợi nhuận sau thuế		196.464.791.210	195.697.283.066		767.508.144
b.Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá		66.872.194.609	63.224.827.283		4.148.388.993
c.Quỹ xóa đói giảm nghèo	501.021.667				953.889.813
d.Các khoản khác (tiền chậm nộp thuế)	953.889.813				
Tổng cộng:	392.904.888.003	3.922.735.679.622	3.905.482.252.220		412.689.875.704

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2013

(Lập lại theo số liệu của Kiểm toán Nhà nước)

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu		TỔNG CÔNG TY		
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh				
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		10.103.531.478.569	10.230.033.565.630
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(4.963.959.944.075)	(5.711.853.688.576)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(763.472.794.513)	(566.592.849.759)
4 Tiền chi trả lãi vay	04		(29.828.237.618)	(40.715.815.379)
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(156.890.573.286)	(139.341.597.187)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		265.404.845.718	243.467.955.925
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.014.850.646.596)	(3.782.455.074.223)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		439.934.128.199	232.542.496.431
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	10,11, 12	(134.748.196.669)	(160.612.174.803)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5.265.329.376	4.592.982.085
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(56.500.000.000)	(1.000.000.000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		24.000.000.000	10.000.000.000
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(14.669.546.060)
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		8.067.450.000	
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		38.958.283.607	46.819.948.447
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(114.957.133.686)	(114.868.790.331)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			

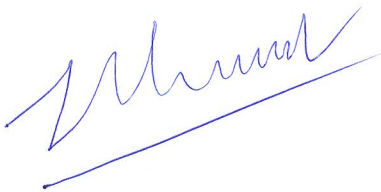
	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.334.538.542.031	2.509.015.616.766
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.587.580.524.165)	(2.508.319.049.675)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(197.533.128.866)	(40.237.224.204)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(450.575.111.000)	(39.540.657.113)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(125.598.116.487)	78.133.048.987
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		751.039.972.511	672.934.094.645
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		47.923.381	(27.171.121)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	01	625.489.779.405	751.039.972.511

Lập ngày 24 tháng 7 năm 2015

Người Lập Biểu:

Kế Toán Trưởng:

Tổng Giám Đốc:



Đào Đông Phong



Phan Quang Huy



Lê Tiến Anh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

NĂM 2014

(Lập lại theo số liệu của Kiểm toán Nhà nước)

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn : Tổng công ty nhà nước hoạt động theo mô hình công ty mẹ-công ty con.

- Công ty mẹ : Tổng công ty Khánh Việt - Công ty nhà nước
- Công ty con gồm :
 - + Công ty cổ phần Dệt Tân Tiến (86,28%)
 - + Công ty cổ phần Thương mại và Du lịch Bến Thủy (52,35%)
 - + Công ty cổ phần du lịch Long Phú (52,50%)
 - + Công ty TNHH Tân Khánh An (100%)
 - + Công ty TNHH thương mại Khatoco (100%)
 - + Công ty TNHH 1TV Đầu tư và Kinh doanh bất động sản Khatoco (100%)
 - + Công ty TNHH 1TV Cơ khí - Xây dựng Khatoco (100%)
 - + Công ty TNHH 1TV In bao bì Khatoco (100%)
 - + Công ty TNHH 1TV Thức ăn chăn nuôi Khatoco (100%)
 - + Công ty cổ phần Đông Á (29%)
 - + Công ty cổ phần Du lịch Khánh Tâm (29%)
 - + Công ty cổ phần giấy Rạng Đông (25%)
 - + Công ty cổ phần Đầu tư Khánh Hà (29%)
 - + Công ty cổ phần Tân Việt (30,08%)
 - + Công ty cổ phần Khatoco Liberty (29,6%)
 - + Công ty TNHH Quốc tế AK (20%)
 - + Công ty TNHH Miền Nhiệt Đới Nha Trang (20%)
 - + Công ty TNHH Việt Khánh Phú (29%)

- Công ty liên kết :

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 1/1/2014, kết thúc vào ngày 31/12/2014
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và Hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ một cách tương đối đầy đủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam
- 3- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
 - Tiền và các khoản tương đương tiền gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng bạc, kim khí quý, đá quý, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua
 - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Khi số dự phòng phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết thì phải lập dự phòng bổ sung số chênh lệch thiếu, ngược lại thì phải hoàn nhập số chênh lệch thừa
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá. Trong bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu : nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính : TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê

và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Trong năn Tổng Công ty có trích khấu hao hanh đối với một số tài sản là: máy móc, thiết bị; phương tiện vận tải, i truyền dẫn; thiết bị, dụng cụ quản lý; cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm; tài sản cố định hữu hình khác; phần mềm máy vi tính.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, không theo giá trị hợp lý. Trong bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu : nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : khấu hao theo phương pháp đường thẳng

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh theo giá gốc. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác : các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn : dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Khi số dự phòng phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết thì phải lập dự phòng bổ sung số chênh lệch thiếu, ngược lại thì phải hoàn nhập số chênh lệch thừa

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa

theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay"

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ : được xác định theo công thức tính quy định trong thông tư hướng

dẫn kế toán Chuẩn mực số 16 "Chi phí đi vay"

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước : chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh gồm : công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị

lớn, chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh có giá trị lớn ...

- Chi phí khác : các khoản chi phí khác được vốn hóa gồm : chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo phát

sinh trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp mới thành lập ...

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : phương pháp đường thẳng

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại :

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Một số khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

- Một khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau :
 - . Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra
 - . Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ
 - . Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ đó
- Dự phòng phải trả được lập vào cuối kỳ kế toán. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí SXKD của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí SXKD của kỳ kế toán đó.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu :
 - . Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
 - . Thặng dư vốn cổ phần : được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu quỹ:
 - . Vốn khác của chủ sở hữu : được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân biểu tặng viện trợ sau khi trừ đi khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản :
 - . Chênh lệch đánh giá lại tài sản chỉ được phản ánh vào tài khoản 412 trong các trường hợp sau :
 - + Khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản
 - + Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước
 - + Các trường hợp khác theo quy định (như khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp)
 - . Riêng khoản chênh lệch đánh giá lại khi đưa tài sản đi góp vốn liên doanh liên kết hoặc đầu tư vào công ty con thì được phản ánh vào tài khoản thu nhập khác, chi phí khác
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chỉ phản ánh các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái vào tài khoản 413 trong các trường hợp :
 - . Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính của hoạt động đầu tư XD CB trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp mới thành lập(khi

chưa hoàn thành quá trình đầu tư)

- . Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính của hoạt động kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư XDCB (doanh nghiệp SXKD có cả hoạt động đầu tư XDCB)
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót của các năm trước

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

- . Doanh thu bán hàng : việc ghi nhận doanh thu bán hàng tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích
- . Doanh thu cung cấp dịch vụ : việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
- . Doanh thu hoạt động tài chính : việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại : chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái : các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm cuối kỳ

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm	Đơn vị tính : đồng
- Tiền mặt	3.390.983.383	5.136.224.689	
- Tiền gửi ngân hàng	180.702.557.647	159.587.139.885	
+ Tiền VND	126.836.311.551	133.867.686.442	
+ Ngoại tệ quy đổi VND	53.866.246.096	25.719.453.443	

- Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

- Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn >3 tháng)

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

- Phải thu khác

+ *Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn*

+ *DNTN Ngọc Hồng (Thuế bảo vệ môi trường -NMTLKH)*

+ *British American Tobacco PTE LTD*

+ *Tiền đền bù giải tỏa xã Ninh Ích được khấu trừ vào tiền thuê đất*

+ *Tiền đền bù giải tỏa tại CVDL Yang Bay được khấu trừ vào tiền thuê đất*

+ *Tiền đền bù giải tỏa tại 25-26 Nguyễn Đình Chiểu, Nha Trang được khấu trừ vào tiền thuê đất*

+ *Phải thu người lao động (Thuế TNCN)*

+ *Công ty CP Tân Việt (cổ tức năm 2014)*

+ *Phải thu BHXH, BHYT, BHYT*

+ *Phải thu khác*

04- Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu

- Công cụ, dụng cụ

- Chi phí SXKD dở dang

- Thành phẩm

- Hàng hoá

- Hàng gửi đi bán

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

05- Chi phí trả trước ngắn hạn

- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ

- Chi phí thuê nhà, kho, mặt bằng

441.396.238.375 586.316.607.937

Cộng: 625.489.779.405 751.039.972.511

Cuối năm Đầu năm

33.500.000.000 1.000.000.000

Cộng: 33.500.000.000 1.000.000.000

Cuối năm Đầu năm

27.594.746.484 18.222.010.014

2.520.639.649 2.209.875.561

1.041.636.000

23.171.500

5.893.131.800 5.893.131.800

7.313.966.467 7.592.918.467

2.159.679.420

3.906.451.080 47.423.525

2.284.656.000

1.288.580.017 281.805.020

2.227.642.051 1.132.048.141

Cộng: 27.594.746.484 18.222.010.014

Cuối năm Đầu năm

1.558.861.600.629 1.435.246.731.505

3.485.761.660 2.020.436.668

204.095.339.336 131.975.129.496

486.959.767.348 623.447.435.086

39.041.670.262 108.631.325.714

21.505.493.665 9.928.765.551

(3.671.061.822) (6.134.407.034)

Cộng giá gốc hàng tồn kho: 2.310.278.571.078 2.305.115.416.986

Cuối năm Đầu năm

1.060.035.393 4.381.662.582

692.284.167 655.138.575

- Chi phí bảo hiểm	2.567.853.404	2.281.567.467
- Chi phí sửa chữa tài sản	260.033.357	663.773.724
- Chi phí quảng cáo	36.580.433	
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	483.398.028	790.249.403
Cộng giá gốc hàng tồn kho :	5.100.184.782	8.772.391.751
06- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước :	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	717.642.444	22.476.090
- Thuế TNDN hoạt động kinh doanh BĐS nộp thừa		120.123.376
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	29.821.085	2.667.622.924
- Thuế xuất nhập khẩu nộp thừa	252.355.822	225.182.546
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu nộp thừa	205.212.984	287.862.998
- Thuế GTGT nộp thừa	197.631.269	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất nộp thừa	317.232.908	206.012.000
Cộng :	1.719.896.512	3.529.279.934
07- Tài sản ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thiếu chờ xử lý		2.056.639
- Tạm ứng	2.576.129.127	5.291.101.796
- Thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	12.015.208.119	18.717.055.894
Cộng :	14.591.337.246	24.010.214.329
08- Phải thu dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu Công ty Điện lực Khánh Hòa	1.881.366.670	2.257.639.999
Cộng :	1.881.366.670	2.257.639.999

9- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc & cho sản phẩm	TSCĐ khác	TỔNG CỘNG
I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH							
1.Số dư đầu kỳ:	463.815.709.633	1.103.098.611.041	151.782.185.029	10.873.079.271	1.904.466.777	3.563.538.829	1.735.037.590.580
2.Số tăng trong kỳ:	88.011.161.928	75.378.480.719	12.483.896.924	686.939.598		2.038.455.535	178.598.934.704
-Mua sắm lắp đặt	490.892.858	58.188.118.221	10.623.656.876	290.139.598			69.592.807.553
-Xây dựng cơ bản	87.520.269.070	17.190.362.498	1.531.905.308	396.800.000		2.038.455.535	108.677.792.411
-Chuyển loại TSCĐ			328.334.740				328.334.740
3.Số giảm trong kỳ:	8.975.026.976	33.416.741.651	2.375.291.401	1.365.388.876		32.272.500	46.164.721.404
-Thanh lý, Nhượng bán	2.158.864.780	33.088.406.911	2.375.291.401	1.365.388.876		32.272.500	39.020.224.468
- Góp vốn thành lập công ty liên kết	6.816.162.196						6.816.162.196
-Chuyển loại TSCĐ		328.334.740					328.334.740
4.Số dư cuối kỳ:	542.851.844.585	1.145.060.350.109	161.890.790.552	10.194.629.993	1.904.466.777	5.569.721.864	1.867.471.803.880
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
1.Số dư đầu kỳ:	219.263.766.213	772.356.800.392	101.081.234.684	10.268.250.549	1.142.755.913	1.965.352.798	1.106.078.160.549
2.Số tăng trong kỳ:	37.072.218.078	111.570.651.200	17.997.901.785	439.555.988	108.708.133	520.998.550	167.710.033.734
-Trích KHCB	37.072.218.078	111.570.651.200	17.669.567.045	439.555.988	108.708.133	520.998.550	167.381.698.994
- Chuyển loại TSCĐ			328.334.740				328.334.740
3.Số giảm trong kỳ:	6.513.316.178	32.393.470.017	2.105.627.943	1.365.388.876		20.469.128	42.398.272.142
-Thanh lý, Nhượng bán	1.443.274.085	32.065.135.277	2.105.627.943	1.365.388.876		20.469.128	36.999.895.309
-Chuyển loại TSCĐ		328.334.740					328.334.740
4.Số dư cuối kỳ:	249.822.668.113	851.533.981.575	116.973.508.526	9.342.417.661	1.251.464.046	2.465.882.220	1.231.389.922.141
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH							
1.Số dư đầu kỳ:	244.551.943.420	330.741.810.649	50.700.950.345	604.828.722	761.710.864	1.598.186.031	628.959.430.031
2.Số dư cuối kỳ:	293.029.176.472	293.526.368.534	44.917.282.026	852.212.332	653.002.731	3.103.839.644	636.081.881.739

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

134.744.998.947

668.140.102.314

10- Tăng, giảm TSCĐ thuế tài chính:

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Tài sản cố định vô hình khác	TỔNG CỘNG
I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH						
1.Số dư đầu kỳ:	87.715.806.686		1.403.270.325			89.119.077.011
2.Số tăng trong kỳ:						
3.Số giảm trong kỳ:						
4.Số dư cuối kỳ:	87.715.806.686		1.403.270.325			89.119.077.011
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
1.Số dư đầu kỳ:	1.290.604.679		1.378.055.270			2.668.659.949
2.Số tăng trong kỳ:	378.794.013		10.000.000			388.794.013
- Trích KHCB	378.794.013		10.000.000			388.794.013
3.Số giảm trong kỳ:	59.701.671					59.701.671
- Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn	59.701.671					59.701.671
4.Số dư cuối kỳ:	1.609.697.021		1.388.055.270			2.997.752.291
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH						
1.Số dư đầu kỳ:	86.425.202.007		25.215.055			86.450.417.062
2.Số dư cuối kỳ:	86.106.109.665		15.215.055			86.121.324.720

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

1.200.301.480

	Cuối năm	Đầu năm
12- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án tại Tổng Công ty	26.261.932.196	59.115.119.905
+ Chi nhánh Tổng Công ty Khánh Việt tại TP.Hồ Chí Minh (Nhà 259A - Hai Bà Trưng)	17.620.575.601	412.574.191
+ Dự án Khách sạn 22A-22B Hùng Vương	3.446.767.610	1.546.075.792
+ Chung cư & siêu thị Khatoco 25-26 Nguyễn Đình Chiểu	64.371.987	27.028.826.491
+ Trại nuôi cá sấu và cụm công nghiệp Ninh Ích	1.435.347.481	1.435.347.481
+ Cụm công nghiệp Khatoco - Xã Phước Đồng	1.340.344.728	978.871.728
+ Cụm công nghiệp Khatoco - Sông cầu	313.526.070	313.526.070
+ Cụm đảo Hòn Thi - đầm Nha Phu	1.544.034.401	1.229.722.037
+ Công viên du lịch Yang Bay		255.917.691
+ Khu Du lịch Bảo Đại	15.970.000	
+ Nhà máy thức ăn chăn nuôi	530.056.654	3.836.039.045
+ Nhà máy chế biến, tách cọng thuốc lá		1.131.065.455
+ Nhà máy thuộc da Ninh Ích		697.976.727
+ Trung tâm giống đà điểu Ninh Hòa	957.872.123	
+ Mô hình khoán tại Ninh Xuân		243.609.723
+ Mô hình khoán tại Ninh Xuân	358.166.363	441.984.927
+ Công ty thuốc lá nguyên liệu Khatoco	251.364.545	
+ Nhà số 24,25,26 phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai, Hà Nội	1.268.795.239	473.533.638
+ Văn phòng Công ty Thương Mại Khatoco		42.218.818
*Dự án tại Khu Du lịch Bảo Đại:		899.329.091
*Dự án tại Công viên du lịch Yang Bay	971.120.182	
*Dự án tại Trung tâm giống Đà Điểu Ninh Hòa (Chi phí xây dựng trại)	11.439.524.000	29.162.840
*Dự án tại Công ty Thuốc lá nguyên liệu Khatoco (Chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng Nhà máy tách cọng)	349.476.634	487.280.741
*Dự án tại Công ty Kinh doanh Đà điểu - Cá sấu Khatoco	1.975.194.179	
* Dự án tại Công ty Thuốc lá nguyên liệu Khatoco (Chi phí giám sát, thiết kế, thẩm tra hồ sơ Kho nguyên liệu 1)		11.481.818
- Chi phí đầu tư XD dở dang tại các công ty con:	20.178.474.535	26.295.903.351
* Chi phí XDCCĐ tại Công ty TNHH Bất động sản Khatoco		
+ Hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và tái định cư N3, Cam Hải Đông, Cam Lâm, Khánh Hòa		18.090.744.385
+ Công trình Cụm công nghiệp Trảng É	4.297.038.909	3.676.907.091
+ Công trình Sửa chữa nhà làm việc	545.066.091	

- Đầu tư cổ phiếu	12.977.634.000	2.347.634.000
+ Công ty CP Bóng đá chuyên nghiệp Việt Nam		1.170.000.000
+ Công ty CP Khánh Tân	802.744.000	802.744.000
+ Công ty TNHH Bốn Mùa - Nha Trang	2.250.000.000	
+ Công ty TNHH Invest Park - Nha Trang	9.550.000.000	
+ Công ty CP Du lịch Long Phú (Công đoàn đầu tư)	374.890.000	374.890.000
Cộng :	12.977.634.000	2.347.634.000
	Cuối năm	Đầu năm
15- Chi phí trả trước dài hạn	801.763.635	
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	59.258.866.679	35.710.691.122
- Chi phí khác	30.169.026.038	6.401.290.865
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.653.490.809	12.662.096.382
- Chi phí thuê công trình trên đất tại Ninh Tây	733.903.914	868.736.320
- Giá trị cây trồng tại Ninh Tây	855.582.081	975.733.077
- Đà điều sinh sản	1.859.057.405	4.008.636.773
- Cá sấu sinh sản	3.418.986.651	
- Chi phí sửa chữa tài sản	9.868.608.094	9.179.840.463
- Chi phí đền bù giải tỏa trại cá sấu, cụm công nghiệp Ninh Ích	3.221.752.652	329.082.032
- Chi phí trồng cây xanh trại cá sấu Ninh Ích	134.643.854	187.286.582
- Chi phí trả trước tiền thuê nhà, đất		16.000.000
- Chi phí bảo hiểm	722.320.235	49.195.289
- Chi phí huấn luyện xiếc thú	85.553.811	
- Chi phí trả trước dài hạn khác	2.535.941.135	1.032.793.339
Cộng :	60.060.630.314	35.710.691.122
	Cuối năm	Đầu năm
16- Tài sản dài hạn khác	506.000.000	517.000.000
+ Ký cược, ký quỹ dài hạn	817.952.000	513.552.000
+ Tiền đặt cọc, cho thuê mặt bằng		
Cộng :	1.323.952.000	1.030.552.000
	Cuối năm	Đầu năm
17- Vay và nợ ngắn hạn	533.045.483.116	533.164.052.100
- Vay ngắn hạn		

+ Ngân hàng Công Thương - CN tại Khánh Hòa	117.108.865.117	69.137.520.532
+ NH TMCP Ngoại Thương - CN tại Nha Trang	329.174.369.294	453.305.795.231
+ NH Đầu tư và Phát triển - CN tại Khánh Hòa	72.711.363.580	
+ Tổng công ty Khánh Việt	-547.303.010	
+ Công đoàn Tổng công ty Khánh Việt	547.303.010	
+ NH Đầu tư và Phát triển - CN Nghệ An	1.800.000.000	3.600.000.000
+ NH Ngoại thương - CN Vinh	11.266.885.125	7.120.736.337
- Nợ dài hạn đến hạn trả	25.656.000.000	53.716.944.333
		16.000.000.000
+ Ngân hàng Công Thương - CN tại Khánh Hòa	25.656.000.000	33.704.000.000
+ NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN tại Nha Trang		94.500.000
+ NH Quân đội - CN tại Khánh Hòa		2.760.000.000
+ Quỹ đầu tư phát triển Khánh Hòa		1.158.444.333
+ Công đoàn Xi nghiệp In Bao Bì Khatoco		
Cộng :	558.701.483.116	586.880.996.433

18- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế GTGT hàng bán nội địa	65.257.741.693	64.748.985.859
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	269.645.284.496	288.431.550.826
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	57.603.370.619	44.101.483.692
- Thuế Tài nguyên	3.192.750	1.783.560
- Thuế Thu nhập cá nhân	18.595.616.239	545.679.594
- Quỹ xóa đói giảm nghèo	5.869.786.950	1.454.911.480
Cộng :	416.974.992.747	399.284.395.011

19- Chi phí phải trả

- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí phải trả khác	181.688.697	
- Trích trước chi phí vận chuyển vật tư	2.819.372.797	2.793.084.888
- Trích trước chi phí hỗ trợ khách hàng	2.091.838.477	202.000.000
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	643.034.176	1.478.677.646
- Hoa hồng môi giới		842.279.262
- Các khoản trích trước khác	84.500.144	208.846.925
Cộng :	3.001.061.494	61.281.055
		2.793.084.888

- 20- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác
- Kinh phí công đoàn
 - Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN
 - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
 - Các khoản phải trả phải nộp khác
 - + Phí phòng chống tác hại thuốc lá
 - + Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa
 - + Phải trả CBCNV tiền chờ góp vốn CP
 - + Công ty TNHH Thương mại Du lịch và Đầu tư Phát triển
 - + Phải trả CBCNV thuế TNCN
 - + Cổ tức, lợi nhuận phải trả cho cổ đông, đối tác kinh doanh
 - + Các khoản phải trả, phải nộp khác
- 21- Phải trả dài hạn khác
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
 - Các khoản phải trả dài hạn khác
- 22- Vay và nợ dài hạn
- a. Vay dài hạn
- Vay ngân hàng
 - + Vay Ngân hàng Công thương - CN tại Khánh Hòa
 - + Vay Ngân hàng Ngoại thương - CN tại Nha Trang
 - + Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN tại Khánh Hòa
 - Vay đối tượng khác
 - + Vay công đoàn Xí nghiệp in bao bì Khatoco
- b. Nợ dài hạn
- 23- Doanh thu chưa thực hiện
- Doanh thu thuế mặt bằng

	Cuối năm	Đầu năm
	7.284.058.611	7.105.482.502
	34.759.604	9.055.499
	61.891.782.708	1.069.759.971
		87.120.777.093
		25.980.943.899
	34.684.013.618	34.684.013.618
	12.651.207.649	15.916.172.303
	6.276.081.614	6.276.081.614
	95.528.218	2.661.488.922
	4.834.000	4.834.000
	8.180.117.609	1.597.242.737
Cộng :	69.210.600.923	95.305.075.065
	Cuối năm	Đầu năm
	873.200.000	620.000.000
		22.000.000
Cộng :	873.200.000	642.000.000
	Cuối năm	Đầu năm
	19.496.176.013	174.366.045.000
		174.366.045.000
		48.000.000.000
		117.964.000.000
		8.402.045.000
	19.496.176.013	
	19.496.176.013	
Cộng :	19.496.176.013	174.366.045.000
	Cuối năm	Đầu năm
		339.777.640
Cộng :		339.777.640

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quý hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Cộng
- Lãi dự thu tiền gửi 2014									4.857.706	4.857.706
Giảm năm nay:										
- Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm				2.535.257.584	429.091.629.672		604.012.769.179			1.035.639.656.435
- K/c lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối năm				2.479.340.751						2.479.340.751
- Bổ sung vốn điều lệ theo Thông tư 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính				55.916.833						55.916.833
- Bổ sung vốn khác từ Quý đầu tư phát triển					425.200.432.425					425.200.432.425
- Trích quỹ phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế 2008-2009					3.891.197.247		-530.795.812			3.891.197.247
- Trích quỹ phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế 2008-2009										-530.795.812
* Phân phối lợi nhuận năm 2013										
- Nộp lợi nhuận năm 2013 theo Thông tư 187/2013/TT-BTC ngày 05/12/2013 và Công văn 15678/2014/BTC-TCT ngày 25/10/2014							134.265.357.185			134.265.357.185
- Trích Quỹ thưởng ban quản lý điều hành từ lợi nhuận 2013							254.642.709			254.642.709
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận 2013							33.890.166.861			33.890.166.861
- Công ty con chuyển lợi nhuận năm 2013 về công ty mẹ (Công ty mẹ đã ghi nhận vào Doanh thu hoạt động tài chính năm 2013 do đó không phải loại trừ trên Báo cáo tài chính năm nay)							115.650.794.916			115.650.794.916
- Phân phối lợi nhuận cho cổ đông thiểu số từ lợi nhuận 2013 bằng tiền							186.812.400			186.812.400
- Chia cổ tức năm 2013 bằng cổ phiếu cho cổ đông thiểu số							1.649.033.400			1.649.033.400
* Phân phối lợi nhuận năm 2014										
- Nộp lợi nhuận năm 2014 theo Thông tư 187/2013/TT-BTC ngày 05/12/2013 và Công văn 15678/2014/BTC-TCT ngày 25/10/2014							61.431.925.881			61.431.925.881
- Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2014							141.339.093.131			141.339.093.131
- Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận 2014							317.489.836			317.489.836
- Trích Quỹ thưởng viên chức quản lý năm 2014 từ lợi nhuận năm 2014							985.846.585			985.846.585
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận 2014							113.804.893.943			113.804.893.943
- Lợi nhuận phải nộp bổ sung vào NSNN sau kiểm toán							767.508.144			767.508.144
Số dư cuối năm nay (trước khi hợp nhất)	2.358.314.169.411	3.770.985.000	17.556.372.537		18.339.497.137	1.754.426.230	293.884.890.871	1.371.783.699	29.151.096.081	2.724.143.220.966
Điều chỉnh khi hợp nhất	-361.689.615.054	-1.172.554.471	-3.144.729.985		-1.581.908.478	-674.233.809	20.476.281.284			-347.786.760.513
Số dư cuối năm nay (sau khi hợp nhất)	1.996.624.554.357	2.598.430.529	14.411.642.552		16.757.588.659	1.080.192.421	314.361.172.155	1.371.783.699	29.151.096.081	2.376.356.460.453

25- Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		7.037.017.480
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		20.172.220.534

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

26- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	Năm nay	Năm trước
	9.201.665.426.253	9.361.648.858.249

Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	9.022.495.014.600	9.222.435.445.042
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	179.170.411.653	139.213.413.207
27- Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)	2.685.888.401.819	2.814.420.726.137

Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại	10.772.431.103	45.371.926.339
- Giảm giá hàng bán	936.284.202	1.178.224.063
- Hàng bán bị trả lại	20.631.126.755	17.400.587.227
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.653.548.559.759	2.750.469.988.508
- Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá		
28- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)	6.515.777.024.434	6.547.228.132.112
29- Giá vốn hàng bán (mã số 11)	5.425.618.344.406	5.509.583.142.387
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	5.334.751.635.499	5.395.692.010.910
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	90.866.708.907	112.792.551.426
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		1.098.580.051

- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
30- Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35.240.208.868	42.861.018.619
- Lãi bán vốn cổ phần công ty con	3.973.971.294	

- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		126.070.673
- Chiết khấu thanh toán		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.009.218.771	5.117.369.605

78.056.630

- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng :	44.301.455.563	48.104.458.897
	Năm nay	Năm trước
	30.933.528.299	40.415.102.158
		13.640.000
	2.234.225.149	4.166.755.550
	2.398.667.138	1.406.900.513
	5.651.641.503	
		171.308.068
	57.272.727	73.556.500
Cộng :	41.275.334.816	46.247.262.789
	Năm nay	Năm trước
	6.187.825.913	4.428.777.270
	12.990.175.408	24.429.552.751
	5.333.830.914	3.162.631.390
	87.263.000	25.274.962
	28.590.984.062	44.777.983.371
	35.200.368.849	84.850.968
	3.497.886.000	3.506.475.000
	80.472.715	186.807.206
	98.043.169.197	
	389.769.785	
	2.969.101.310	5.018.501.588
Cộng :	193.370.847.153	85.620.854.506
	Năm nay	Năm trước
	1.854.307.671	482.239.330
	487.572.339	38.749.731
	1.061.673.498	896.198.413

31- Chi phí tài chính (mã số 22)

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn
- Lỗ thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên kết (Cty TNHH Bia Tiệp)
- Chi phí tài chính khác

32- Thu nhập khác (mã số 22)

- Thu nhập từ thanh lý TSCĐ
- Thu nhập vật tư, phế liệu, CCDC
- Thu tiền cho thuê nhà, mặt bằng
- Nhận tiền hỗ trợ bán hàng, vận chuyển
- BAT hỗ trợ bán hàng
- Thuế nhập khẩu được hoàn
- Thu tiền ăn ca
- Vật tư thừa do kiểm kê
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản đem đi góp vốn thành lập công ty liên kết
- Thu tiền đền bù, giải tỏa Quốc lộ 1A
- Thu nhập khác

33- Chi phí khác (mã số 22)

- Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý
- Chi phí thanh lý TSCĐ
- Chi phí khấu hao TSCĐ cho thuê

Xuất hủy và bán vật tư, thành phẩm, CCDC	1.605.497.502	13.862.619.411
Chi phí giá vốn ăn ca	3.497.886.000	3.506.475.000
Chi phí khác	2.349.203.324	2.587.346.265
Cộng :	10.856.140.334	21.373.628.150
	Năm nay	Năm trước
34- Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế	785.451.340.186	650.975.088.850
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(16.120.528.915)	-81.600.220
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	12.418.820.308	9.733.261.638
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	175.042.920	134.400.000
+ Chi thù lao HĐQT, Ban kiểm soát không điều hành trực tiếp	8.660.504.343	268.513.482
+ Chi phí vượt định mức		
+ Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện		
+ Lợi nhuận nội bộ đã thực hiện		
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	3.582.122.270	8.963.973.511
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		39.060.204
+ Lãi chênh lệch tỷ giá năm trước chưa thực hiện	1.150.775	327.314.441
- Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN	28.539.349.223	9.814.861.858
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thực hiện năm nay	27.117.120	11.850.317
+ Lãi nội bộ chưa thực hiện năm nay	3.307.507.371	1.972.635.236
+ Lãi nội bộ đã thực hiện		886.670.232
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện nay	55.916.833	
+ Lãi chênh lệch đánh giá lại tài sản góp vốn vào công ty liên kết theo TT151 không phải nộp thuế	14.902.367.815	
+ Lãi trong Công ty liên kết	9.459.067.504	6.099.338.991
+ Chia lãi từ hợp đồng, hợp tác kinh doanh		108.000.000
+ Chuyển lỗ kỳ trước (hoạt động KDBĐS)	155.269.169	
+ Chuyển lỗ kỳ trước (hoạt động khác)	632.103.411	736.367.082
+ Các khoản khác		
Tổng thu nhập chịu thuế	769.330.811.271	650.893.488.630
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	167.895.579.512	161.688.473.128
- Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	167.895.579.512	161.586.032.385
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		102.440.743

Nhận ký quỹ, ký cược	1.069.759.971	620.000.000	1.689.759.971
Cộng	787.823.057.002	175.008.045.000	962.831.102.002
Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có của Tổng Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:			
Tại thời điểm 31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	625.489.779.405		625.489.779.405
Các khoản đầu tư	33.500.000.000	7.154.684.429	40.654.684.429
Phải thu khách hàng	246.817.620.375	1.881.366.670	248.698.987.045
Phải trả khác	22.399.715.387		22.399.715.387
Nhận ký quỹ, ký cược	12.015.208.119	1.323.952.000	13.339.160.119
Cộng	940.222.323.286	10.360.003.099	950.582.326.385
Tại thời điểm 31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	751.039.972.511		751.039.972.511
Các khoản đầu tư	1.000.000.000	2.176.325.932	3.176.325.932
Phải thu khách hàng	226.820.636.988	2.257.639.999	229.078.276.987
Phải trả khác	17.892.781.469		17.892.781.469
Nhận ký quỹ, ký cược	18.717.055.894	1.030.552.000	19.747.607.894
Cộng	1.015.470.446.862	5.464.517.931	1.020.934.964.793

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm : /

3- Thông tin về các bên liên quan : /

Giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan

Mua hàng của công ty liên kết

Công ty cổ phần Đông Á

Công ty cổ phần giấy Rạng Đông

Bán hàng cho công ty liên kết

Công ty cổ phần giấy Rạng Đông

Công ty cổ phần Đông Á

Công ty TNHH Việt Khánh Phú

Công ty TNHH Quốc tế AK

Phải thu của công ty liên kết

Công ty cổ phần giấy Rạng Đông

36.929.222.500
59.765.500

2.192.723.184
1.303.849.900

23.323.600.711
32.727.273

1.413.657.822

1.190.907.260

Công ty TNHH Việt Khánh Phú

Phải trả công ty liên kết

Công ty cổ phần Đông Á

Công ty cổ phần giấy Rạng Đông

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực số 28" Báo cáo bộ phận" : /

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :

6- Thông tin về hoạt động liên tục : /

7- Những thông tin khác : /

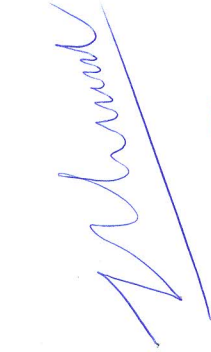
20.441.061.052 26.823.781.902

3.967.213.260 5.936.331.680

39.729.000

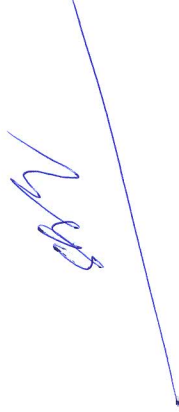
Lập ngày 24 tháng 7 năm 2015

Người lập biểu



Đào Đông Phong

Kế toán trưởng



Phan Quang Huy

Tổng Giám đốc



Lê Tiến Anh

